

043 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của Đắk Nông

(Cont.) *Some key socio-economic indicators of Dak Nong*

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Sơ bộ Prel. 2021
Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm (Ha) <i>Planted area of main perennial crops (Ha)</i>							
Đầu - Cashewnut	15176	14807	15068	14684	15412	16006	17268
Hồ tiêu - Pepper	16350	27899	32902	34552	34957	34321	33532
Cao su - Rubber	30664	29978	26348	25616	24235	23798	24212
Cà phê - Coffee	119496	123568	127452	129546	129225	130463	135572
Sầu riêng - Durian	940	1110	1305	1502	2416	2837	4957
Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm (Ha) <i>Harvested area of main perennial crops (Ha)</i>							
Đầu - Cashewnut	14665	14150	13728	13736	13454	13730	14356
Hồ tiêu - Pepper	9587	14485	16296	19758	21848	25460	28116
Cao su - Rubber	15679	17180	18638	19348	19371	19447	20742
Cà phê - Coffee	107756	109891	112600	115067	116134	118015	121798
Sầu riêng - Durian	610	641	816	889	1081	1242	1758
Sản lượng một số cây lâu năm (Nghìn tấn) <i>Production of main perennial crops (Thous. tons)</i>							
Đầu - Cashewnut	14,0	15,5	15,2	16,6	17,6	18,4	17,6
Hồ tiêu - Pepper	22,2	34,1	38,3	42,2	44,8	48,6	54,6
Cao su - Rubber	23,2	26,1	26,6	26,7	27,3	29,3	32,0
Cà phê - Coffee	246,5	250,7	267,5	281,0	300,4	316,4	332,6
Sầu riêng - Durian	6,1	6,4	8,2	9,0	10,9	13,1	19,2
Số lượng gia súc (Nghìn con) <i>Livestock population (Thous. heads)</i>							
Trâu - Buffalo	6,4	6,0	5,7	5,3	5,3	4,7	5,2
Bò - Cattle	18,7	21,7	33,8	33,4	31,2	24,3	25,5
Lợn - Pig	124,0	125,2	171,2	164,8	171,4	169,5	233,8
Số lượng gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry population (Thous. heads)</i>							
	1705	1769	1950	2190	2434	2228	2445
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn) <i>Living weight (Ton)</i>							
Thịt trâu hơi - Living weight of buffaloes	301,3	315,1	491,0	516,0	565,0	304,0	163,0
Thịt bò hơi - Living weight of cattle	955,3	905,9	1452,0	1728,0	1931,0	1370,0	2209,0
Thịt lợn hơi - Living weight of pig	16097,2	18917,2	25453,0	27393,0	30035,0	30305,0	35752,7
Thịt gia cầm hơi giết, bán - Slaughtered poultry	4125,1	4506,1	6024,0	6406,0	7301,0	8352,0	9426,3